

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện công tác thu thập,
cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch nông thôn
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 1235/SNNMT-TTN ngày 23/4/2025; Công văn số 667/VPUBND-NNMT ngày 29/4/2025 của Văn phòng UBND tỉnh và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện công tác thu thập, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn hằng năm và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo đúng quy định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả thực hiện của các huyện, thị xã, thành phố, định kỳ báo cáo UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

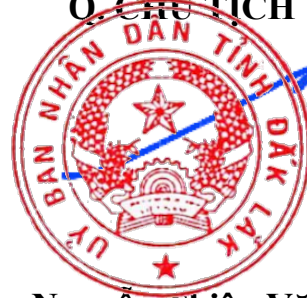
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Cục QL&XD công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm NS&VSMTNT;
- Lưu: VT, NNMT (d_5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện công tác thu thập, cập nhật
Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch nông thôn năm 2025**
(Kèm theo Quyết định số 1082 /QĐ-UBND
ngày 16 /5/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích:**

Việc thu thập, cập nhật số liệu, thông tin từ hệ thống theo dõi - đánh giá nước sạch (gọi tắt là Bộ chỉ số) được ứng dụng vào việc xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tại các địa phương. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số vừa phục vụ công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực cấp nước vừa phục vụ công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới về chỉ tiêu nước sạch đối với xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao.

2. Yêu cầu:

UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cấp huyện) và các đơn vị có liên quan cần bám sát nhiệm vụ, nội dung và biểu mẫu để thực hiện công tác điều tra, tổng hợp, báo cáo số liệu Bộ chỉ số đảm bảo chính xác, đúng tiến độ theo quy định.

II. PHẠM VI THỰC HIỆN

Tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

Thực hiện thu thập, cập nhật số liệu, tổng hợp báo cáo các chỉ số điều tra nước sạch nông thôn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024, với các chỉ số sau:

TT	Chỉ số	Ghi chú
1	Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước HVS (bao gồm nước sạch) (%)	Bảng số hộ sử dụng nước HVS/ tổng số hộ dân nông thôn * 100
2	Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	Bảng số hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn/tổng số hộ dân nông thôn * 100
2.1	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn
2.2	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành
3	Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS (%)	Bảng số hộ nghèo sử dụng nước HVS/tổng số hộ nghèo * 100

TT	Chỉ số	Ghi chú
4	Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	Bảng số hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn/ tổng số hộ nghèo * 100
4.1	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn
4.2	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành.
5	Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Bảng số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.
6	Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững	1. Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ. 2. Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn. 3. Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm. 4. Tỷ lệ công suất khai thác thực tế đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế (sau 2 năm sử dụng) 5. Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.
7	Chỉ số 7: Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch) (*)	Bảng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh cộng với số hộ sử dụng nước sạch/Tổng số hộ đồng bào DTTS * 100

(*) Tỉnh Đắk Lắk thu thập thêm chỉ số về Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước hợp vệ sinh để có số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

(Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật, đăng tải Tài liệu hướng dẫn chi tiết và biểu mẫu điều tra, tổng hợp trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường để các cơ quan, đơn vị, địa phương biết, thực hiện)

IV. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương và các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh lập kế hoạch thực hiện công tác kiểm tra tổng hợp và báo cáo số liệu Bộ chỉ số nước sạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo đúng quy định.

- Phối hợp với các địa phương thực hiện công tác thu thập, cập nhật, tổng hợp Bộ chỉ số.

- Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp số liệu xét nghiệm chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung và nhỏ lẻ để cập nhật thông tin Bộ chỉ số nhằm tận dụng nguồn lực.

- Giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn - đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai và công tác liên quan thực hiện Bộ chỉ số.

+ Phối hợp với phòng Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn điều tra thu thập số liệu Bộ chỉ số nước sạch cho các điều tra viên khi có yêu cầu.

+ Tổ chức các chuyên công tác thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp huyện, xã.

+ Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biểu mẫu quy định (biểu số 4, biểu số 5, biểu 6), báo cáo và tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả Bộ chỉ số.

+ Tham mưu thẩm định nội dung thực hiện chỉ tiêu nước sạch trong Chương trình xây dựng nông thôn mới theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

2. Sở Y tế

Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tổng hợp cung cấp số liệu xét nghiệm chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung và nhỏ lẻ **trước ngày 30/12/2025** (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) để cập nhật vào Bộ chỉ số nhằm tận dụng nguồn lực.

3. UBND các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột

- Ban hành kế hoạch thực hiện công tác thu thập, cập nhật số Bộ chỉ số trên địa bàn quản lý **trước ngày 30/5/2025**.

- Chỉ đạo, phân công, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức điều tra, cập nhật, đánh giá hiện trạng các chỉ số trong Bộ chỉ số và gửi báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) đảm bảo tính chính xác, phù hợp với tình hình thực tế theo nội dung và biểu mẫu hướng dẫn, hoàn thành đúng thời gian theo quy định.

- Chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Tổ chức tập huấn phổ biến kế hoạch thực hiện và hướng dẫn cán bộ các xã, phường, thị trấn, các điều tra viên cách thu thập, tổng hợp và báo cáo số liệu thực hiện Bộ chỉ số theo hướng dẫn của Tài liệu đính kèm.

+ Gửi Công văn đề nghị Trung tâm Y tế cấp huyện, các đơn vị quản lý vận hành công trình cung cấp số liệu xét nghiệm chất lượng nước các công trình cấp nước tập trung theo quy định của Bộ Y tế để tổng hợp vào (Biểu số 5, Biểu số 6) của Bộ chỉ số nhằm tận dụng nguồn lực.

+ Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực địa trong quá trình thực hiện Bộ chỉ số cho cấp xã.

+ Nhận báo cáo của cấp xã (Biểu mẫu số 1, Biểu mẫu số 2) kiểm tra, tổng hợp kết quả Bộ chỉ số vào các biểu mẫu quy định (Biểu số 3 và Biểu số 5, Biểu số 6), tham mưu trình UBND huyện phê duyệt kết quả. Gửi kết quả thực hiện phải bao gồm file mềm Excel được điều tra, tổng hợp, nhập liệu từ cấp thôn, buôn đến huyện, thị xã, thành phố cho Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) làm cơ sở kiểm tra, tổng hợp chung của tỉnh.

Lưu ý: Bộ chỉ số là cơ sở để đánh giá các chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch, hoạt động của các công trình cấp nước tập trung... nên đề nghị các đơn vị lưu ý kiểm tra số liệu của các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chỉ đạo UBND cấp xã:

+ Tổ chức, phối hợp tổ chức tập huấn hướng dẫn cách thu thập, cập nhật số liệu Bộ chỉ số cho các điều tra viên theo biểu mẫu quy định. (*Lưu ý: hướng dẫn điều tra, cập nhật số liệu cấp nước hộ gia đình phải đảm bảo kế thừa số liệu năm trước*).

+ In, phô tô biểu mẫu điều tra, tài liệu cho các thôn/buôn/tổ dân phố thực hiện.

+ Tổ chức cho cán bộ thu thập số liệu Biểu số 1 và tổng hợp số liệu vào biểu dành cấp thôn.

+ Cử cán bộ cấp xã thu thập thông tin vào Biểu số 5, Biểu số 6 - Biểu dành cho cấp xã, thu thập đầy đủ số lượng công trình cấp nước tập trung hiện có, điền đầy đủ các số liệu cũng như đánh giá cụ thể các tiêu chí theo quy định để xác định tình trạng hoạt động của công trình. Về tiêu chí chất lượng nước các công trình hiện có tại địa bàn, đề nghị các trạm cấp nước cung cấp phiếu xét nghiệm hoặc có thể lấy kết quả do các cơ quan khác cung cấp (y tế dự phòng/ Y tế huyện...) đảm bảo các chỉ tiêu xét nghiệm theo quy định của Bộ Y tế để tổng hợp vào biểu 5, Biểu số 6.

+ Phân công cán bộ hướng dẫn, giám sát, đôn đốc các thôn, buôn, tổ dân phố thực hiện công tác thu thập số liệu Bộ chỉ số.

+ Nhận báo cáo của cấp thôn, kiểm tra và nhập dữ liệu vào máy tính theo tài liệu hướng dẫn đính kèm. Tổng hợp số liệu vào Biểu số 2, Biểu số 5, Biểu số 6 dành cho cấp xã, phường, thị trấn (có xác nhận); gửi báo cáo bao gồm cả file mềm Excel (*chi tiết biểu điều tra của thôn/buôn/tổ dân phố, từng công trình cấp nước tập trung*) cho phòng Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, tổng hợp tham mưu UBND huyện báo cáo cấp tỉnh.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Các điều tra viên cấp thôn tiến hành thu thập, cập nhật số liệu của từng hộ gia đình và tổng hợp số liệu gửi cho UBND cấp xã **trước ngày 15/10/2025**.

2. Cán bộ cấp xã kiểm tra, nhập số liệu vào máy tính, tổng hợp báo cáo gửi UBND cấp huyện **trước ngày 10/11/2025** (*trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện chấm dứt hoạt động thì đơn vị hành chính cấp cấp xã mới thành lập tổng hợp, báo cáo gửi cấp tỉnh*).

3. Cán bộ cấp huyện kiểm tra, tổng hợp số liệu gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) **trước ngày 25/11/2025** (*trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện chấm dứt hoạt động thì đơn vị hành chính cấp cấp xã mới thành lập tổng hợp, sẽ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này*).

4. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn kiểm tra, tổng hợp số liệu toàn tỉnh, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả sau khi có quyết định phê duyệt hộ nghèo năm 2025 của UBND tỉnh.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Từ nguồn ngân sách tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 3123/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường đã giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện tại Quyết định số 1302/QĐ-SNN ngày 30/12/2024).

2. Ngân sách địa phương cân đối bố trí nội dung chi về công tác tập huấn, in ấn phô tô tài liệu theo quy định Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định mức chi công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) để được hướng dẫn thực hiện/tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 16 /5/2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

PHẦN I

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ QUY CHUẨN

1. Theo dõi là hoạt động được thực hiện hàng năm nhằm cung cấp cho cấp quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu/thông tin về kết quả thực hiện của Chương trình; hỗ trợ cho việc ra quyết định, đảm bảo việc giải trình trách nhiệm và tạo nền tảng cho việc đánh giá và rút ra các bài học kinh nghiệm.

2. Đánh giá là quá trình xem xét một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình hoặc một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Mục đích của việc đánh giá là để xác định tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững. Quá trình đánh giá cần cung cấp thông tin đáng tin cậy và hữu ích, cho phép lồng ghép những bài học kinh nghiệm vào quá trình ra quyết định của các cơ quan quản lý và xây dựng chính sách.

3. Chỉ số là những dấu hiệu/thông tin có thể đo lường bằng số hoặc bằng chữ để có thể kết luận về một sự việc, hiện tượng hay quá trình đã được thực hiện theo kế hoạch đã định. Như vậy chỉ số có thể là bằng con số hay quan điểm, nhận định, thái độ...trong từng hoàn cảnh, sự việc cụ thể. Ví dụ có 50% số hộ gia đình khu vực nông thôn tỉnh A được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (đo lường được bằng con số).

4. Tỷ lệ là một phân số mà tử số và mẫu số luôn cùng đơn vị đo. Chẳng hạn một thôn có 100 hộ gia đình, trong đó 70 hộ sử dụng nước sạch thì tỷ lệ hộ gia đình trong thôn sử dụng nước sạch là 70/100. Nếu nhân tỷ lệ % ta được 70% hộ gia đình sử dụng nước sạch.

5. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

a) Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước nông thôn tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên.

b) Mạng lưới cấp nước nông thôn bao gồm các đường ống cung cấp nước sạch đến nhiều hộ gia đình hoặc cụm dân cư sử dụng nước ở nông thôn.

c) Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

6. Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng: Trong, không màu, không mùi, không vị lạ có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

7. Nước sạch đạt quy chuẩn Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:

a) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.

b) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình thực hiện theo quy định của UBND cấp tỉnh.

Tham khảo

Thông tư số 41/2018/TT-BYT, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

Quyết định 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng chính phủ quyết định ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1. Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

8. Hộ gia đình:

Hộ gia đình hay còn gọi đơn giản hộ là tập hợp những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, đang sống chung và cùng đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp.

Hộ gia đình lấy theo số liệu thống kê, cập nhật hàng năm.

Căn cứ pháp lý: Bộ luật dân sự 2015

Hộ gia đình là Tập hợp nhóm người có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Hộ gia đình là chủ thể của quan hệ dân sự khi các thành viên của một gia đình có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện trong quan hệ dân sự.

9. Hộ nghèo: Ngày 27/01/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Trong đó, đã đưa ra các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều; chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

Hộ chuẩn nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2022 - 2025: là hộ đáp ứng 02 tiêu chí:

- + Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống.
- + Thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên ở khu vực nông thôn.

10. Xã khu vực III: Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021. Danh sách thay đổi khi có Quyết định thay đổi của cấp có thẩm quyền

PHẦN II

CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC SẠCH TRONG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao các cấp giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 318/QĐ-TTg và 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và được sửa đổi tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024, trong đó:

Nội dung	Chỉ tiêu nước sạch
Xã nông thôn mới	Chỉ tiêu 17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn
Xã nông thôn mới nâng cao	Chỉ tiêu 18.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
	Chỉ tiêu 18.3 Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.
Huyện nông thôn mới	Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 8.2 Tỷ lệ công trình CNTT có tổ chức quản lý khai thác, hoạt động bền vững
Huyện nông thôn mới nâng cao	Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 8.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
	Chỉ tiêu 8.3 Tỷ lệ công trình CNTT trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững
Huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã	Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
	Chỉ tiêu 8.2 Tỷ lệ công trình CNTT trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

Ghi chú: Thực hiện chỉ tiêu và đánh giá nước sạch trong Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành của Trung ương và địa phương

PHẦN III

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

I. PHẠM VI BỘ CHỈ SỐ

Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn bao gồm 07 chỉ số sau:

TT	Chỉ số	Ghi chú
1	Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước HVS (bao gồm nước sạch) (%)	Bảng số hộ sử dụng nước HVS/ tổng số hộ dân nông thôn * 100
2	Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	Bảng số hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn/tổng số hộ dân nông thôn * 100
2.1	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn.
2.2	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành.
3	Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS (%)	Bảng số hộ nghèo sử dụng nước HVS/ tổng số hộ nghèo * 100
4	Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	Bảng số hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn/ tổng số hộ nghèo * 100
4.1	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn.
4.2	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	Đánh giá chất lượng nước sạch quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành.
5	Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Bảng số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.
6	Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững	1. Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ. 2. Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn. 3. Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm. 4. Tỷ lệ công suất khai thác thực tế đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế (sau 2 năm sử dụng) 5. Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.
7	Chỉ số 7: Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch) (*)	Bảng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh cộng với số hộ sử dụng nước sạch/Tổng số hộ đồng bào DTTS * 100

(*) Tỉnh Đắk Lắk thu thập thêm chỉ số về Tỷ lệ hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh.

Trong đó:

- Phục vụ nhiệm vụ theo dõi - đánh giá, cập nhật số liệu về cấp nước sạch nông thôn tại các địa phương, bao gồm 05 chỉ số: 01, 02, 03, 04 và 06.

- Phục vụ công tác đánh giá các chỉ tiêu nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm 03 chỉ số: 02, 05 và 06.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)

a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại thời điểm đánh giá.

b) Thực hiện kiểm tra nước hợp vệ sinh theo quy định sau:

- Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: chất lượng nước sau khi xử lý thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng: trong, không màu, không mùi, không vị lạ.

- Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình ngoài thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng nước (trong, không màu, không mùi, không vị lạ) thì còn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác tối thiểu 10m. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Bình lọc nước hộ gia đình (hoặc thiết bị lọc nước hộ gia đình) có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo các quy định kỹ thuật của nhà sản xuất.

+ Thiết bị, dụng cụ trữ nước hộ gia đình được làm từ các vật liệu thân thiện với môi trường, không gây hại tới sức khỏe của con người như: lu chứa nước làm bằng chất liệu sành, sứ, bê tông; bể, bồn chứa nước bằng inox; thùng, bồn nhựa làm bằng chất liệu nhựa an toàn cho sức khỏe con người; bể chứa bằng bê tông...

- Nước trữ trong các thiết bị, dụng cụ trên được lấy từ các nguồn nước hợp vệ sinh: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mạch lộ (là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.

Khuyến cáo: Không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí, nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

Để xử lý nước mưa được sạch và an toàn hơn chúng ta có thể làm bể lọc nước mưa thủ công. Ngoài ra còn một biện pháp khác nhanh chóng và tiện lợi hơn rất nhiều đó là hệ thống lọc thô đầu nguồn: Các loại hạt vật liệu được sử dụng như: than hoạt tính, sỏi, cát thạch anh,... có tính năng lọc cặn, lọc tạp chất bẩn trong nước, vi khuẩn, kim loại nặng,

Đối với bể chứa nước: đảm bảo yêu cầu bền vững, ổn định trong suốt thời gian sử dụng dưới tác động của điều kiện tự nhiên, tác động môi trường xung quan, có mái che, nắp đậy để bảo vệ chất lượng nước

(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu 01,02,03,04 Phần VI tài liệu hướng dẫn).

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)

a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (từ các nguồn bao gồm công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

d) Cách xác định chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn

- Đối với các công trình cấp nước tập trung:

+ Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

+ Việc lựa chọn thông số chất lượng nước sạch, áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu: thực hiện theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021. Hiện nay, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 về quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng

cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, do vậy việc xét nghiệm chất lượng nước sạch sinh hoạt thực hiện theo quyết định này.

+ Dựa vào kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình, nếu kết quả các thông số chất lượng nước sạch đều không vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước sạch trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì chất lượng nước sạch của công trình sau khi xử lý được gọi là đạt quy chuẩn.

- Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: nguồn nước mà hộ gia đình khai thác, sử dụng phải đảm bảo yêu cầu nước hợp vệ sinh và thực hiện kiểm tra, đánh giá nước hợp vệ sinh như quy định tại điểm b khoản 1 mục II; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định hiện hành.

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%)

a) Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ nghèo của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Xác định hộ nghèo: Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

c) Xác định tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: Theo hướng dẫn tại mục 1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh.

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn(%)

a) Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn trên tổng số hộ nghèo của xã/huyện/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Xác định hộ nghèo: Theo hướng dẫn tại mục 3. Chỉ số: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh.

c) Xác định tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Theo hướng dẫn tại mục 2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu 1, 2, 3, 4 phần VI)

5. Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

b) Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được xác định bằng công suất cấp nước thực tế của công trình ($m^3/\text{ngày đêm}$) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x Bình quân số người/hộ theo từng địa phương. Trong đó, công suất thực tế là công suất tính trung bình trong 3 tháng gần nhất tại thời điểm đánh giá (chỉ số này được thu thập từ hồ sơ công trình cấp nước của đơn vị cấp nước). Bình quân số người tính 4,4 người/hộ

(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu số 05 phần VI).

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%)

a) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

b) Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.*	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)

- Tổng điểm từ $50 \div < 70$ điểm: Tương đối bền vững

- Tổng điểm từ $20 \div < 50$ điểm: Kém bền vững

- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

* Nội dung số 5 được đánh giá là đạt như sau:

- Đối với công trình có quy mô lớn (từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m³/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên phải thỏa mãn yêu cầu sau:

+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;

- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m³/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

(Chi tiết đánh giá công trình hoạt động bền vững theo biểu mẫu số 05, 06 phần VI).

PHẦN IV. HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN SỐ LIỆU VÀO BIỂU MẪU

1. Hệ thống Biểu mẫu gồm có 06 biểu

- Biểu mẫu số 1 (cấp thôn) : Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình.

- Biểu mẫu số 2 (dành cho cấp xã) : Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (trên cơ sở số liệu của cấp thôn)

- Biểu mẫu số 3 (dành cho cấp huyện): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của huyện

- Biểu mẫu số 4 (dành cho cấp tỉnh): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của tỉnh.

- Biểu mẫu số 5 (dành xã/huyện/tỉnh): Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

- Biểu mẫu số 6 (dành xã/huyện/tỉnh): Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

2. Cách điền số liệu vào các Biểu mẫu

2.1. Cách điền số liệu vào Biểu mẫu số 1 (dành cho cấp thôn): Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình.

* **Lưu ý: Biểu mẫu số 1:** Gồm có 10 cột:

Từ cột 1 đến cột 4 là thông tin chung về số thứ tự, chủ hộ, hộ nghèo và hộ đồng bào DTTS.

Tại cột 5, cột 6 của Biểu số 1: Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một trong hai nguồn nước thường xuyên **sử dụng** hoặc cấp nước hộ gia đình hoặc cấp nước tập trung.

Từ cột 7 đến cột 10: Một hộ gia đình **nếu đạt** về chất lượng nguồn nước (nước sạch hoặc hợp vệ sinh) **chỉ chọn một trong bốn cột** (từ cột 7 đến cột 10, tương ứng với loại hình hộ đang sử dụng tại cột 5 và cột 6. Hộ **không đạt** chất lượng nước **để trống từ cột 7 đến cột 10**.

Hộ nào thay đổi thông tin về chủ hộ, nguồn nước sử dụng và chất lượng nước so với năm trước thì cập nhật vào; hộ chuyển cập nhật vào, hộ chuyển đi thì gạch bỏ.

*** Cách điền số liệu vào Biểu số 1 cụ thể như sau:**

- **Cột 1 “STT”**: Ghi số thứ tự của mỗi hộ phải liên tục, không bị gián đoạn.
 - **Cột 2 “Họ và tên chủ hộ”**: Ghi họ và tên chủ hộ của hộ gia đình.
 - **Cột 3 “Hộ nghèo”**: Nếu là hộ nghèo thì **đánh số 1** ở Cột 3. Nếu không là hộ nghèo thì để trống ở Cột 3.

- **Cột 4 “Hộ Đồng bào DTTS”**: Hộ nào thuộc hộ DTTS đánh số 1 và cột 4, nếu không để trống cột 4. Trường hợp người kinh lấy người đồng bào thì cách xác định dựa vào sổ hộ khẩu, nếu chủ hộ là người DTTS thì xếp hộ là hộ ĐBDTTS.

- **Cột 5 “Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình”**:

Nguồn cấp nước quy mô hộ gia đình: là nguồn nước từ giếng đào; giếng khoan; bể/lu chứa nước mưa.... Hộ gia đình sử dụng nguồn nước nhỏ lẻ trên thì đánh số 1 vào Cột 5. Nếu hộ không sử dụng thì để trống cột 5.

- **Cột 6 “Công trình cấp nước tập trung”**: Hộ gia đình **sử dụng** nguồn nước máy thì **đánh số 1** vào Cột 6. Nếu hộ không sử dụng nước máy thì để trống cột 6.

- **Cột 7 “Nước sạch từ công trình cấp nước tập trung”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung nếu **đạt quy chuẩn của Bộ Y tế thì đánh số 1 vào cột 7, nếu không đạt để trống cột 7**

- **Cột 8 “Nước sạch từ công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình **đạt quy chuẩn của Bộ Y tế** thì đánh số 1 vào cột 8, nếu không đạt nước sạch để trống cột 8.

- **Cột 9 “Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung thì đánh số 1, nếu không để trống cột 9.

- **Cột 10 “Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình”**: Nếu hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình thì đánh số 1, nếu không để trống cột 10

- **Phần ký tên “Người lập biểu”**: Cán bộ, điều tra viên thôn, buôn, TDP ký tên xác nhận số liệu điều tra.

2.2. Cách điền số liệu vào Biểu số 2 (dành cho cấp xã) - Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (trên cơ sở số liệu của cấp thôn)

*** Phần thông tin chung của các thôn (từ cột 1 đến cột 3)**

Cột số 1: Đánh số thứ tự theo số, không được gián đoạn

Cột số 2: Ghi thứ tự tên các thôn/buôn/tổ dân phố theo thứ tự chữ cái Tiếng Việt

Cột số 3 “Tổng số hộ gia đình”: Ghi tổng số hộ gia đình của từng thôn/buôn

*** Về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (từ cột 4 đến cột 8):**

Cột 4: ghi số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 5: Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 6 : ghi số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình (giếng đào, giếng khoan, lu bể chứa nước mưa... của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 7: Tỷ lệ HGD được sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình =Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 8: Ghi tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn = cột 5 cộng với cột 7

*** Về tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (từ cột 9 đến cột 13):**

Cột 9: Ghi số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN tập trung của thôn/buôn/tổ dân phố.

Cột 10: Tỷ lệ HGD được Sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 11: ghi số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 12: Tỷ lệ HGD được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (= Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 13: Ghi tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh = cột 10 cộng với cột 12

*** Về tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch):**

Cột 14: Bằng tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn với tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh = cột (8) cộng (cột 13)

*** Về hộ nghèo (từ cột 15 đến cột 25):**

Cột 15: Ghi tổng hộ nghèo của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 16: Ghi tổng hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 17: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung (= Tổng số hộ nghèo sử dụng sạch từ CTCN tập trung của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 18: Ghi số hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình

Cột 19: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình (= Tổng số hộ nghèo sử dụng sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 20: Bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung với tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình = cột (17) cộng (cột 19)

• Về tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh:

Cột 21: ghi số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN tập trung của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 22: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 23: ghi số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 24: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (= Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 25: Ghi tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh = cột 22 cộng với cột 24

*** Về tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch):**

Cột 26: Bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn với tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh = cột 20 cộng cột 25

*** Về hộ đồng bào DTTS (từ cột 27 đến cột 31):**

Cột 27: Ghi tổng hộ đồng bào DTTS của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 28: Ghi tổng hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 29: Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS được sử dụng nước sạch (= Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng nước sạch của thôn chia cho tổng số hộ đồng bào DTTS của thôn nhân với 100)

Cột 30: Ghi tổng hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh của từng thôn/buôn/tổ dân phố

Cột 31: Tỷ lệ Hộ DTTS được sử dụng nước HVS (= Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh của thôn chia cho tổng số hộ DTTS của thôn nhân với 100)

Ghi chú: Sau khi tổng hợp các thôn sẽ tổng hợp số liệu xã tại dòng “**tổng cộng**” với cách tính tương tự cho toàn xã

2.3. Hướng dẫn điền số liệu vào Biểu mẫu số 3 (dành cho cấp huyện): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của huyện.

Cách điền số liệu tương tự như hướng dẫn điền Biểu số 2 (dành cho cấp xã) trên cơ sở tổng hợp lần lượt các xã tại dòng “**Tổng xã**”

Sau khi tổng hợp các xã sẽ tổng hợp số liệu của toàn huyện tại dòng “**Tổng huyện**” với cách tính tương tự như hướng dẫn trên

2.4. Hướng dẫn điền số liệu vào Biểu mẫu số 4 (dành cho cấp tỉnh): Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của từng xã/huyện.

Cách điền số liệu tương tự như hướng dẫn điền Biểu số 2 (dành cho cấp xã) trên cơ sở tổng hợp lần lượt các xã, huyện

Sau khi tổng hợp các xã/huyện sẽ tổng hợp số liệu của toàn tỉnh tại dòng “**Tổng cộng**” với cách tính tương tự như hướng dẫn trên

2.5. Hướng dẫn điền số liệu vào biểu 5, 6 (Thực hiện như hướng dẫn trực tiếp tại Biểu 5, Biểu 6 tại phần VI

PHẦN V

CÁCH NHẬP VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU VÀO MÁY TÍNH

Lưu ý:

Đơn vị cấp tỉnh gửi File (bằng Excel) cho các đơn vị nhập số liệu (qua Zalo hoặc trên trang Web Sở Nông nghiệp và PTNT)

File nhập số liệu đã được cập nhật công thức tính tự động, do vậy các đơn vị lưu ý thực hiện nhập các ký hiệu hoặc đánh số theo tài liệu đã hướng dẫn nhằm tránh sai sót.

I. Cách nhập số liệu và tổng hợp vào Biểu số 1:

- Bước 1: Tạo File nhập liệu và đặt tên theo từng thôn/buôn/TDP

Ví dụ: Thon Hiep Thang xa Quang Hiep

- Bước 2: Dựa vào biểu mẫu điều tra của các thôn/buôn, cập nhật thông tin của từng hộ gia đình về: số thứ tự, tên chủ hộ, hộ nghèo, nguồn nước đang sử dụng, chất lượng nguồn nước ...

Lưu ý để nhập liệu đúng: Trước khi nhập số liệu phải kiểm tra thông tin điều tra của từng thôn buôn, chỉnh sửa số liệu nếu các thôn điền chưa đúng rồi mới tiến hành nhập số liệu nhằm tránh sai sót, chỉnh sửa nhiều lần.

Tại cột 5, cột 6 của Biểu số 1: Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một trong hai nguồn nước thường xuyên **sử dụng** hoặc nhỏ lẻ hoặc cấp nước tập trung.

Từ cột 7 đến cột 10: Một hộ gia đình **nếu đạt** về chất lượng nguồn nước (nước sạch hoặc hợp vệ sinh) **chỉ chọn một trong bốn cột** từ cột 7 đến cột 10, tương ứng với loại hình hộ đang sử dụng tại cột 5 và cột 6. Hộ **không đạt** chất lượng nước **để trống từ cột 7 đến cột 10**.

Sau khi nhập xong số liệu của Biểu số 1 vào máy tính, công thức sẽ tự động tổng hợp số liệu chi tiết cho từng thôn/buôn/TDP tại Sheet 2 và tổng hợp chung tại Sheet 3 (Tổng thôn).

2. Cách Tổng hợp số liệu vào Biểu 2 (tổng hợp cấp xã):

- Bước 1: Tạo File tổng hợp của cấp xã

Ví dụ: Tong hop xa Quang Hiep

- Bước 2: Trên cơ sở số liệu của từng thôn, thực hiện copy dữ liệu: Mở File Biểu số 1 của từng thôn/buôn/TDP, chọn dữ liệu cần Copy tại dòng “**Tổng thôn**”, bấm chuột phải và chọn Copy. Sang File tổng của xã bấm chuột phải lên vùng cần dán dữ liệu và chọn Paste Special, màn hình Paste Special hiện lên và chọn vào ô “**Values**” rồi ấn nút OK để thực hiện dán dữ liệu.

- Bước 3: Để copy tổng hợp của từng thôn/buôn, mở File của từng thôn lần lượt copy tại Sheet 3 – tổng hợp thôn của từng thôn/buôn, chọn dữ liệu cần copy ở dòng tổng cộng, sau đó sang file tổng của xã tại Sheet 3 thực hiện dán dữ liệu (cách copy và dán giống như trên) theo lần lượt từng thôn buôn

Lưu ý: mỗi thôn/buôn phải copy số liệu chi tiết của hộ và số liệu tổng hợp của từng thôn để đối chiếu, kiểm tra, tránh sai sót số liệu chồng chéo, tính đếm nhiều lần.

3. Cách tổng hợp Biểu số 3 (Dành cho cấp huyện):

Bước 1: Tạo file tổng hợp như sau:

Ví dụ: Tổng hợp huyện Cu Mgar

Bước 2: Mở File tổng hợp của từng xã, kiểm tra và thực hiện tương tự như tổng hợp Biểu số 2 đối với từng xã.

4. Cách nhập Biểu số 5,6 (Dành cấp xã/huyện/tỉnh): Nhập thông tin theo từng công trình theo thứ tự như biểu mẫu số 5, số 6.

Các file sau khi nhập liệu chuyển đơn vị cấp tỉnh kiểm tra, tổng hợp cập nhật số liệu

PHẦN VI

CÁC BIỂU MẪU ĐIỀU TRA VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỘ CHỈ SỐ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Biểu mẫu số 1 - CẤP THÔN

Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm.....

Thôn (xóm)..... xã..... huyện..... tỉnh Đắk Lắk

Stt	Thông tin hộ gia đình			Nguồn nước hộ sử dụng (đánh số 1)		Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng (hộ không đạt thì để trống, hộ nào đạt chỉ chọn đánh số 1 vào một trong bốn cột từ cột 7 đến cột 10 tương ứng với nguồn nước hộ sử dụng)			
						Nước sạch (đánh số 1)		Nước hợp vệ sinh (đánh số 1)	
	Họ và tên chủ hộ (ghi họ và tên chủ hộ)	Hộ nghèo (đánh số 1)	Hộ đồng bào DTTS (đánh số 1)	Công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình (Giếng đào, Giếng khoan, nước mưa, nước sông, suối, mạch lộ)	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Nguyễn A	1	1	1			1		
	Nguyễn B		1		1	1			
	...								
	Tổng thôn								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

[illegible]

Người lập

Xác nhận của lãnh đạo UBND xã.....

Biểu mẫu số 3 - Cấp huyện
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm
Huyện/thành phố.....tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên xã	Tổng số HG Đ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn				Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước Hợp vệ sinh				Tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch đạt quy chuẩn)	Hộ nghèo								Hộ ĐBDTTS										
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình		Tổng g	Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình		Tổng g	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn				Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh				Tổng tỷ lệ hộ nghèo o sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch đạt quy chuẩn)	Tổng số hộ Đ B DT TS		Tỷ lệ (%) hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn		Tỷ lệ (%) Hộ ĐBDT TS sử dụng nước hợp vệ sinh				
Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			
	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)*100	(6)	(7)=(6)/(3)*100	(8)=(5)+(7)	(9)	(10)=(9)/(3)*100	(11)	(12)=(11)/(3)*100	(13)=(10)+(12)	(14)=(8)+(13)	(15)	(16)	(17)=(16)/(15)*100	(18)	(19)=(18)/(15)*100	(20)=(17)+(19)	(21)	(22)=(21)/(15)*100	(23)	(24)=(23)/(15)*100	(25)=(22)+(24)	(26)=(20)+(25)	(27)	(28)	(29)=(28)/(27)*100	(30)	(31)=(30)/(27)*100
	Xã A																													
	Xã B																													
																														
	Tổng huyện																													

Người lập

Xác nhận của lãnh đạo UBND

Biểu mẫu số 4 - Cấp tỉnh

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm

Tỉnh Đắk Lắk

[illegible]

Biểu mẫu số 5: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng đ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bom dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nối			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trạm nước A		1	100	200	50	100	50%				1			
2	Trạm nước B	1												1	
3													1		
	Tổng														

Đánh số 1 vào ô tương ứng với các cột (3, 4)

Tính trung bình 3 tháng gần nhất

Chia tỷ lệ cho cột (9);

Tỷ lệ = $\frac{\text{Hộ sử dụng thực tế (8)}}{\text{Số hộ thiết kế (6)}} \times 100$

Lượng nước bình quân đầu người/ng.đ cột (10) = cột (7) x 1000/(cột (8) x số người trung bình/hộ). Bình quân 4,4

Đánh số 1 vào ô tương ứng loại hình quản lý

*Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

Cho những
thôn nào
trong xã, xã
nào trong
huyện/tỉnh

Biểu mẫu số 6: Cấp xã, huyện, tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

Thông tin tự kiểm định hay
lấy từ kết quả kiểm định của
TTKSBT tỉnh/TTYT huyện,
cơ quan có thẩm quyền.

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(Tiêu chí 4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém Bền vững	Không Hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

* Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn

* Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của đơn vị quản lý vận hành công trình, TT KSBT tỉnh, TT Y tế huyện ...theo Quy chuẩn kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành;

* Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả Biểu 5 = cột (7) chia cho cột (5) nhân 100 ở Biểu số 5 để đánh giá.

Tiêu chí số (5) được đánh giá là đạt như sau:

- Công trình có quy mô (từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m³/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:

+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;

- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m³/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền.

*Tổng điểm ≥ 70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)

*Tổng điểm từ $50 \leq < 70$ điểm: Tương đối bền vững

* Tổng điểm từ $20 \leq < 50$ điểm: Kém bền vững

*Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

Ghi chú: Từ cột 20 đến cột 23 đánh số 1